KPMG

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	30/GP/KDBH	ngày 28 tháng 2 năm 2005
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GPĐC22/KDBH ngày 5 tháng 9 năm 2018. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 50 năm.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ian Samuel Lydall	Chủ tịch
	Ông Stephen Charles Beatty	Thành viên
	Bà Joann McLeod Lewis	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2020)
	Ông Daniel Francis Coman	Thành viên (từ ngày 28 tháng 5 năm 2020)
	Ông Jonathan Guy Delalande	Thành viên (đến ngày 31 tháng 1 năm 2020)
	Ông Đinh Nam Thắng	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2020)
	Ông Mark Lamb	Thành viên (đến ngày 30 tháng 9 năm 2020)
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Trâm Châu	Trưởng ban
	Bà Thái Thục Đan	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Stephen Charles Beatty	Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Kim Tự	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	An Phú Plaza 117 – 119 đường Lý Chính Thắng Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM AAA

Stephen Charles Beatty
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo Kiểm toán số: 21-02-00026-21-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Chong Kwang Puay	Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0864-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3458-2020-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	**100**		**507.424.822.534**	**473.323.543.922**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**24.144.996.149**	**11.429.246.573**
Tiền	111		8.144.996.149	7.429.246.573
Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5(a)**	**430.000.000.000**	**391.000.000.000**
Đầu tư ngắn hạn	121		430.000.000.000	391.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.913.210.437**	**21.420.356.671**
Phải thu của khách hàng	131	6(a)	21.419.212.863	24.456.582.595
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*		*14.895.845.296*	*17.302.051.961*
Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		*6.523.367.567*	*7.154.530.634*
Các khoản phải thu khác	135	6(b)	134.625.601.142	141.314.933.899
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6(d)	(137.131.603.568)	(144.351.159.823)
Hàng tồn kho	**140**		**493.252.894**	**638.911.649**
Hàng tồn kho	141		493.252.894	638.911.649
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.011.327.869**	**10.328.389.374**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	9.462.340.306	9.783.904.424
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		*8.444.700.655*	*9.096.129.152*
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		*1.017.639.651*	*687.775.272*
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		548.987.563	544.484.950
Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**17**	**23.862.035.185**	**38.506.639.655**
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	17(a)(ii)	21.422.207.786	22.669.488.272
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	17(a)(i)	2.439.827.399	15.837.151.383

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**50.296.441.632**	**215.319.510.592**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.342.058.765**	**8.380.995.195**
Phải thu dài hạn khác	218	6(c)	8.342.058.765	8.380.995.195
Ký quỹ bảo hiểm	*218.1*		*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
Phải thu dài hạn khác	*218.2*		*2.342.058.765*	*2.380.995.195*
Tài sản cố định	**220**		**5.931.070.951**	**6.562.407.042**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	5.902.465.954	6.499.476.045
Nguyên giá	*222*		*24.467.715.801*	*24.335.504.757*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(18.565.249.847)*	*(17.836.028.712)*
Tài sản cố định vô hình	227	9	28.604.997	62.930.997
Nguyên giá	*228*		*40.322.678.389*	*40.322.678.389*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(40.294.073.392)*	*(40.259.747.392)*
Bất động sản đầu tư	**240**	**10**	**-**	**99.490.053.545**
Nguyên giá	*241*		*-*	*101.156.049.343*
Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*-*	*(1.665.995.798)*
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5(b)**	**35.000.000.000**	**100.112.835.537**
Đầu tư vào công ty con	251		120.000.000.000	120.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	29.437.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5(c)	(85.000.000.000)	(49.324.664.463)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.023.311.916**	**773.219.273**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.023.311.916	773.219.273
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**557.721.264.166**	**688.643.054.514**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**229.693.579.417**	**251.609.037.802**
Nợ ngắn hạn	**310**		**228.736.934.602**	**250.068.795.472**
Phải trả cho người bán	312	12	30.152.506.016	28.984.177.754
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*		*28.671.719.696*	*27.454.903.249*
Phải trả khác cho người bán	*312.2*		*1.480.786.320*	*1.529.274.505*
Người mua trả tiền trước	313	13	22.570.439.717	3.439.578.194
Thuế phải nộp Nhà nước	314	14	7.380.883.602	7.234.460.897
Phải trả người lao động	315		2.655.668.669	1.591.549.885
Chi phí phải trả	316	15	6.479.699.683	6.454.125.351
Các khoản phải trả khác	319	16	14.148.069.761	16.861.290.963
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	*319.1*		*6.808.933.859*	*7.203.559.005*
Phải trả ngắn hạn khác	*319.2*		*7.339.135.902*	*9.657.731.958*
Dự phòng nghiệp vụ	329	17	145.349.667.154	185.503.612.428
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.1*	*17(a)(ii)*	*97.066.082.702*	*106.191.909.818*
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.2*	*17(a)(i)*	*23.961.119.688*	*56.505.727.963*
Dự phòng dao động lớn	*329.3*	*17(b)*	*24.322.464.764*	*22.805.974.647*
Nợ dài hạn	**330**		**956.644.815**	**1.540.242.330**
Phải trả dài hạn khác	333		60.282.000	119.267.490
Dự phòng phải trả dài hạn	336		896.362.815	1.420.974.840
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**328.027.684.749**	**437.034.016.712**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**328.027.684.749**	**437.034.016.712**
Vốn cổ phần	411		1.122.610.060.000	1.122.610.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*812.949.650.000*	*812.949.650.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*309.660.410.000*	*309.660.410.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		67.502.652.000	67.502.652.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.143.308.935	1.143.308.935
Lỗ lũy kế	421		(863.228.336.186)	(754.222.004.223)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**557.721.264.166**	**688.643.054.514**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm – phí bảo hiểm gốc	24.093.554.531	25.740.916.397
Ngoại tệ – USD	187.384.364	110.935.671

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Huỳnh Kim Tự	Stephen Charles Beatty
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM AAA

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp

	Mã số	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	172.239.356.643	218.284.143.441
Doanh thu từ bán bất động sản đầu tư	11	18.360.290.909	-
Doanh thu hoạt động tài chính	12	28.000.430.450	28.882.297.115
Thu nhập khác	13	2.101.420.401	13.390.107.796
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	116.755.501.869	157.693.893.346
Giá vốn của bất động sản đầu tư	21	15.920.251.597	-
Chi phí hoạt động tài chính	22	44.122.595.656	415.450.711
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	67.621.495.551	77.837.578.242
Chi phí khác	24	85.287.985.693	2.347.988.221
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 – 23 – 24)	**50**	**(109.006.331.963)**	**22.261.637.832**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	536.374.219
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**	**(109.006.331.963)**	**21.725.263.613**
(Lỗ)/lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**(1.341)**	**267**

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		205.152.268.734	243.289.427.546
Trong đó:				
- *Phí bảo hiểm gốc*	*01.1*	19(a)	*196.010.211.159*	*218.202.038.880*
- *Phí nhận tái bảo hiểm*	*01.2*	19(b)	*16.230.459*	*19.490.528*
- *Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*01.3*	17(a)(ii)	*(9.125.827.116)*	*(25.067.898.138)*
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		45.624.710.590	42.339.979.183
Trong đó:				
- *Phí nhượng tái bảo hiểm*	*02.1*	20	*44.377.430.104*	*43.405.022.315*
- *(Giảm)/tăng dự phòng nhượng tái bảo hiểm*	*02.2*	17(a)(ii)	*(1.247.280.486)*	*1.065.043.132*
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	**03**		**159.527.558.144**	**200.949.448.363**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		12.711.798.499	17.334.695.078
Trong đó:				
- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*04.1*	16(i)	*12.711.798.499*	*11.755.894.184*
- *Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*04.2*		*-*	*5.578.800.894*
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	**10**		**172.239.356.643**	**218.284.143.441**
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	21	47.926.939.512	57.589.864.198
Trong đó:				
- *Tổng chi bồi thường*	*11.1*		*47.926.939.512*	*57.589.864.198*
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		11.404.964.721	3.166.097.767
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	17(a)(i)	(32.544.608.275)	4.675.696.754
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	17(a)(i)	(13.397.323.984)	9.802.001.141
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	**15**		**17.374.690.500**	**49.297.462.044**

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Tăng dự phòng dao động lớn	16	17(b)	1.516.490.117	1.748.165.072
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	22	97.864.321.252	106.648.266.230
Trong đó:				
- *Chi hoa hồng bảo hiểm*	*17.1*	7(i)	*18.232.421.633*	*23.123.616.640*
- *Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*17.2*		*79.631.899.619*	*83.524.649.590*
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**116.755.501.869**	**157.693.893.346**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	**19**		**55.483.854.774**	**60.590.250.095**
Doanh thu từ bán bất động sản đầu tư	20		18.360.290.909	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21	23	15.920.251.597	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 -21)	**22**		**2.440.039.312**	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	28.000.430.450	28.882.297.115
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	44.122.595.656	415.450.711
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	**25**		**(16.122.165.206)**	**28.466.846.404**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	67.621.495.551	77.837.578.242
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 – 26)	**30**		**(25.819.766.671)**	**11.219.518.257**

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác	31	27	2.101.420.401	13.390.107.796
Chi phí khác	32	28	85.287.985.693	2.347.988.221
Kết quả hoạt động khác (40 = 31 – 32)	**40**		**(83.186.565.292)**	**11.042.119.575**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(109.006.331.963)**	**22.261.637.832**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	536.374.219
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**(109.006.331.963)**	**21.725.263.613**
(Lỗ)/lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**(1.341)**	**267**

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Huỳnh Kim Tự	Stephen Charles Beatty
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM AAA

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**01**	**(109.006.331.963)**	**22.261.637.832**
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao	02	1.396.736.091	2.675.926.850
Các khoản dự phòng	03	17.423.814.068	(27.170.157.757)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.774.648)	(3.217.873)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	53.598.588.969	(28.973.854.623)
Chi phí cổ tức	06	22.059.670	21.998.399
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(36.567.907.813)**	**(31.187.667.172)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	2.460.869.543	1.986.262.586
Biến động hàng tồn kho	10	145.658.755	(247.427.484)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.601.844.675)	(13.690.165.573)
Biến động chi phí trả trước	12	71.471.475	3.927.692.925
		(35.491.752.715)	**(39.211.304.718)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(536.374.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(35.491.752.715)**	**(39.747.678.937)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.162.637.540)	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	22	18.364.836.364	231.818.182
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(796.500.000.000)	(804.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	757.500.000.000	766.500.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	41.398.901.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	28.603.627.819	27.816.564.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**48.204.727.643**	**(9.451.616.939)**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	**50**	**12.712.974.928**	**(49.199.295.876)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**11.429.246.573**	**60.625.324.576**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**2.774.648**	**3.217.873**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**24.144.996.149**	**11.429.246.573**

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Huỳnh Kim Tự	Stephen Charles Beatty
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM AAA

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp ngày 28 tháng 2 năm 2005 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GPDC22/KDBH ngày 5 tháng 9 năm 2018 do BTC cấp.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một công ty con (31/12/2019: một công ty con). Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) Trụ sở chính, một (1) văn phòng giao dịch chính và 19 chi nhánh tại nhiều thành phố và tỉnh thành tại Việt Nam (31/12/2019: một (1) Trụ Sở chính, một (1) văn phòng giao dịch chính và 22 chi nhánh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 287 nhân viên (31/12/2019: 288 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng nhất quán trong các năm được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định 73/2016/ND-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") do Chính phủ Việt Nam ban hành và hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị máy vi tính 4 – 5 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- tài sản cố định hữu hình khác 4 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn bất động sản đầu tư.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1,5 đến 3 năm.

(k) Phải trả cho người bán và phải trả khác

Phải trả cho người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định 73 do Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 ("Thông tư 01") do Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 50, và Công văn số 15193/BTC-QLBH ngày 6 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 15193") do Bộ Tài chính phê duyệt phương pháp dự phòng nghiệp vụ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

	Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ	*Hợp đồng bảo hiểm sức khoẻ*
▪ Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng; và Dự phòng toán học
▪ Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường
▪ Dự phòng dao động lớn	Dự phòng dao động lớn	Dự phòng đảm bảo cân đối

Chi tiết về chính sách kế toán cho dự phòng nghiệp vụ như sau:

Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo phương pháp phí từng ngày (1/365).

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường tới ngày báo cáo nhưng chưa được giải quyết.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày báo cáo. Dự phòng IBNR được tính với tỷ lệ 3% của doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành và được trích lập dựa trên doanh thu phí bảo hiểm giữ lại và kinh nghiệm của Ban Giám đốc Công ty về dữ liệu quá khứ. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng Bảo hiểm* ("VAS 19"), các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, BTC hiện chưa ban hành các hướng dẫn chi tiết cho việc áp dụng VAS 19 nên dự phòng dao động lớn được Công ty trích lập theo Công văn 15193 theo tỷ lệ 1% doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm sức khoẻ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn một (01) năm trở xuống được tính theo phương pháp phí theo từng ngày (1/365).

(ii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một (01) năm và được tính toán theo Công văn 15193 như sau:

- *Đối với các sản phẩm bảo hiểm sức khoẻ trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khoẻ cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

  Dự phòng toán học được trích lập cho số lớn hơn giữa dự phòng được tính toán theo phương pháp phí theo từng ngày (1/365) trên cơ sở phí bảo hiểm gộp và dự phòng được tính toán theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.

- *Đối với các sản phẩm bảo hiểm sức khoẻ cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

  Dự phòng toán học được tính toán theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường tới ngày báo cáo nhưng chưa được giải quyết.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày báo cáo. Dự phòng IBNR được tính với tỷ lệ 3% của doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng trích lập theo tỷ lệ 1% doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Cổ phiếu ưu đãi không hoàn lại bao gồm mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(o) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính trước hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(s) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(t) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(u) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(v) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt	379.559.659	558.630.096
Tiền gửi ngân hàng	7.618.355.017	6.753.004.048
Tiền đang chuyển	147.081.473	117.612.429
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	4.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	24.144.996.149	11.429.246.573

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm	430.000.000.000	391.000.000.000

	31/12/2020	31/12/2019
Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	4,7% - 7,0%	5,5% - 7,5%

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2020					31/12/2019				
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu/% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu/% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Đầu tư vào công ty con											
- Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang ("ARESCO) (i)	Tỉnh An Giang, Việt Nam	12.000.000	85,71%	120.000.000.000	85.000.000.000	35.000.000.000	12.000.000	85,71%	120.000.000.000	41.324.664.463	(*)
				120.000.000.000	85.000.000.000	35.000.000.000			120.000.000.000	41.324.664.463	
▪ Đầu tư vào các đơn vị khác											
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (ii)	Thành phố Đà Lạt, Việt Nam	-	-	-	-	-	2.143.750	7,16%	21.437.500.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Viễn thông và Gia tăng Giá trị (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	-	-	-	600.000	15,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (iii)	Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam	-	-	-	-	-	200.000	1,63%	2.000.000.000	2.000.000.000	(*)
				-	-	-			29.437.500.000	8.000.000.000	
				120.000.000.000	85.000.000.000	35.000.000.000			149.437.500.000	49.324.664.463	

(i) Đây là một công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600948052 ngày 6 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang cấp, và sau đó được sửa đổi nhiều lần, gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600948052 ngày 24 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của Công ty này là đầu tư và kinh doanh các dự án bất động sản. Vào ngày 14 tháng 8 năm 2020, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số AAA012020/HĐCNCP nhằm chuyển nhượng toàn bộ phần vốn chủ sở hữu tại đơn vị này cho một cá nhân với giá trị 35 tỷ VND. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, thủ tục chuyển nhượng cổ phần đang được thực hiện.

(ii) Vào ngày 14 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt với giá trị 21.398.901.000 VND.

(iii) Các khoản đầu tư này đã được xóa sổ theo phê duyệt của Tổng Giám đốc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 232 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	49.324.664.463	51.574.664.463
Trích lập dự phòng trong năm	43.675.335.537	-
Xóa sổ dự phòng trong năm	(8.000.000.000)	(2.250.000.000)
Số dư cuối năm	85.000.000.000	49.324.664.463

6. Các khoản phải thu - ngắn hạn

(a) Phải thu của khách hàng – ngắn hạn

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	4.532.149.832	8.973.169.117
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	75.501.998	354.833.450
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.288.193.466	7.974.049.394
	14.895.845.296	17.302.051.961

Các khoản phải thu khác của khách hàng bao gồm:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.362.934.199	7.004.097.266
Phải thu khác	160.433.368	150.433.368
	6.523.367.567	7.154.530.634

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu các công ty liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
▪ IAG RE Singapore PTE LTD	403.380.194	7.567.396

Khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu từ Công ty Cổ phần ASV	108.325.713.534	108.325.713.534
Phải thu từ Ông Lê Toàn	23.536.056.666	23.536.056.666
Phải thu từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Ô tô Việt Nam – AAA Logistic	1.509.350.000	1.509.350.000
Phải thu từ IAG International PTY LTD, công ty mẹ	237.490.115	127.821.100
Phải thu từ Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang, công ty con	-	6.746.722.118
Phải thu khác	1.016.990.827	1.069.270.481
	134.625.601.142	141.314.933.899

(c) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	2.342.058.765	2.380.995.195
	8.342.058.765	8.380.995.195

(i) Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm 2019, Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu phí bảo hiểm gốc	1.247.061.425	870.909.429	376.151.996	1.961.158.080	1.074.639.499	886.518.581
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.657.413.597	2.472.231.835	185.181.762	2.942.364.727	2.601.311.900	341.052.827
Các khoản phải thu khác	133.871.004.204	133.788.462.304	82.541.900	140.857.527.172	140.675.208.424	182.318.748
	137.775.479.226	137.131.603.568	643.875.658	145.761.049.979	144.351.159.823	1.409.890.156

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	8.444.700.655	9.096.129.152
Chí phí trả trước ngắn hạn khác	1.017.639.651	687.775.272
	9.462.340.306	9.783.904.424

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	9.096.129.152	12.209.994.662
Tăng trong năm	17.580.993.136	20.009.751.130
Phân bổ trong năm	(18.232.421.633)	(23.123.616.640)
Số dư cuối năm	8.444.700.655	9.096.129.152

8. Tài sản cố định hữu hình

2020	Thiết bị máy vi tính VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.820.088.262	4.213.797.436	4.234.115.069	67.503.990	24.335.504.757
Tăng trong năm	720.900.000	-	44.500.000	-	765.400.000
Thanh lý	-	(548.681.818)	(53.084.138)	(31.423.000)	(633.188.956)
Số dư cuối năm	16.540.988.262	3.665.115.618	4.225.530.931	36.080.990	24.467.715.801
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.835.915.073	3.716.029.927	4.216.579.722	67.503.990	17.836.028.712
Khấu hao trong năm	1.152.291.156	183.963.636	26.155.299	-	1.362.410.091
Thanh lý	-	(548.681.818)	(53.084.138)	(31.423.000)	(633.188.956)
Số dư cuối năm	10.988.206.229	3.351.311.745	4.189.650.883	36.080.990	18.565.249.847
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.984.173.189	497.767.509	17.535.347	-	6.499.476.045
Số dư cuối năm	5.552.782.033	313.803.873	35.880.048	-	5.902.465.954

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2019	Thiết bị máy vi tính VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.820.088.262	4.695.674.436	4.279.648.855	413.129.871	25.208.541.424
Thanh lý	-	(481.877.000)	(45.533.786)	(345.625.881)	(873.036.667)
Số dư cuối năm	15.820.088.262	4.213.797.436	4.234.115.069	67.503.990	24.335.504.757
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.579.439.785	4.518.103.256	4.041.301.816	27.268.521	17.166.113.378
Khấu hao trong năm	1.256.475.288	183.963.638	87.920.282	3.806.818	1.532.166.026
Phân loại lại	-	(504.159.967)	132.891.410	371.268.557	-
Thanh lý	-	(481.877.000)	(45.533.786)	(334.839.906)	(862.250.692)
Số dư cuối năm	9.835.915.073	3.716.029.927	4.216.579.722	67.503.990	17.836.028.712
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7.240.648.477	177.571.180	238.347.039	385.861.350	8.042.428.046
Số dư cuối năm	5.984.173.189	497.767.509	17.535.347	-	6.499.476.045

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 8.283 triệu VND (31/12/2019: 8.370 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phầm mềm máy vi tính	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	40.322.678.389	40.322.678.389
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	40.259.747.392	39.115.986.568
Khấu hao trong năm	34.326.000	1.143.760.824
Số dư cuối năm	40.294.073.392	40.259.747.392
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	62.930.997	1.206.691.821
Số dư cuối năm	28.604.997	62.930.997

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 39.979 triệu VND (31/12/2019: 36.651 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

2020	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	95.542.151.677	5.613.897.666	101.156.049.343
Tăng trong năm	-	397.237.540	397.237.540
Thanh lý	(11.133.091.596)	(6.011.135.206)	(17.144.226.802)
Xóa sổ (i)	(84.409.060.081)	-	(84.409.060.081)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.665.995.798	1.665.995.798
Thanh lý	-	(1.665.995.798)	(1.665.995.798)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	95.542.151.677	3.947.901.868	99.490.053.545
Số dư cuối năm	-	-	-

2019	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	95.542.151.677	5.613.897.666	101.156.049.343
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	-	1.665.995.798	1.665.995.798
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	95.542.151.677	3.947.901.868	99.490.053.545

(i) Ngày 23 tháng 3 năm 2021, IAG International PTY LTD, công ty mẹ, đã gửi một văn bản tới Công ty nhằm chấp thuận xóa sổ bất động sản đầu tư tại dự án Long Tân do những phức tạp xung quanh việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng của các lô đất thuộc dự án đã hết hạn. Việc xóa sổ bất động sản đầu tư tại dự án Long Tân đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết ngày 9 tháng 12 năm 2020.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu năm	773.219.273	1.123.829.328
Tăng trong năm	965.898.637	499.007.000
Phân bổ trong năm	(715.805.994)	(849.617.055)
Số dư cuối năm	1.023.311.916	773.219.273

12. Phải trả cho người bán – ngắn hạn

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	31/12/2020	**31/12/2019**
	VND	**VND**
Phải trả bồi thường và hoa hồng cho bảo hiểm gốc	9.543.220.480	10.070.365.565
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	17.731.213.372	16.952.710.954
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.397.285.844	431.826.730
	28.671.719.696	27.454.903.249

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2020	**31/12/2019**
	VND	**VND**
Phải trả các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	208.020.142

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm cho các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả khi được yêu cầu.

Các khoản phải trả khác cho người bán bao gồm:

	31/12/2020	**31/12/2019**
	VND	**VND**
Phải trả cho các nhà cung cấp	1.313.274.720	1.354.620.772
Phải trả khác	167.511.600	174.653.733
	1.480.786.320	1.529.274.505

13. Tạm ứng của khách hàng

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tạm ứng của khách hàng để kinh doanh bảo hiểm trực tiếp	2.570.439.717	3.439.578.194
Tạm ứng của khách hàng để mua các khoản đầu tư dài hạn (i)	20.000.000.000	-
	22.570.439.717	3.439.578.194

(i) Đây là khoản tiền tạm ứng của một cá nhân theo hợp đồng mua bán cổ phần nhằm chuyển toàn bộ lợi ích và vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang (Thuyết minh 5(b)(i)).

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số phải trả trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.312.972.138	13.696.497.986	(13.966.407.380)	6.043.062.744
Thuế thu nhập cá nhân	916.366.970	3.792.549.274	(3.376.217.175)	1.332.699.069
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	181.841.486	(181.841.486)	-
Thuế khác	5.121.789	26.000.000	(26.000.000)	5.121.789
	7.234.460.897	17.696.888.746	(17.550.466.041)	7.380.883.602

15. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền lương và thưởng cho nhân viên	4.640.533.846	4.324.800.000
Đóng góp quỹ phòng cháy chữa cháy	(42.588.074)	91.572.357
Các chi phí phải trả khác	1.881.753.911	2.037.752.994
	6.479.699.683	6.454.125.351

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng (i)	6.808.933.859	7.203.559.005
Phải trả khác (ii)	7.339.135.902	9.657.731.958
	14.148.069.761	16.861.290.963

(i) Biến động doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	7.203.559.005	6.873.769.180
Tăng trong năm	12.317.173.353	12.085.684.009
Phân bổ trong năm	(12.711.798.499)	(11.755.894.184)
Số dư cuối năm	6.808.933.859	7.203.559.005

(ii) Phải trả khác bao gồm:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Kinh phí công đoàn	669.174.142	709.221.219
Bảo hiểm y tế	26.047.036	-
Phải trả ngắn hạn khác	6.643.914.724	8.948.510.739
Trong đó:		
▪ *Phải trả cổ tức cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không hoàn lại (Thuyết minh 18(b)(i))*	*51.169.881*	*29.110.211*
▪ *Thuế thu nhập cá nhân của các đại lý*	*2.240.300.042*	*2.885.450.888*
▪ *Thuế thu nhập cá nhân của các nhân viên kinh doanh*	*979.836.819*	*829.585.779*
▪ *Phải trả khác*	*3.372.607.982*	*5.204.363.861*
	7.339.135.902	9.657.731.958

17. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng thuần VND (3) = (1) – (2)**
Dự phòng bồi thường (i)	23.961.119.688	2.439.827.399	21.521.292.289
▪ *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết*	*18.080.326.440*	*1.108.504.495*	*16.971.821.945*
▪ *Dự phòng IBNR*	*5.880.793.248*	*1.331.322.904*	*4.549.470.344*
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	97.066.082.702	21.422.207.786	75.643.874.916
	121.027.202.390	23.862.035.185	97.165.167.205

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng thuần VND (3) = (1) – (2)**
Dự phòng bồi thường (i)	56.505.727.963	15.837.151.383	40.668.576.580
▪ *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết*	*49.959.082.082*	*14.535.000.715*	*35.424.081.367*
▪ *Dự phòng IBNR*	*6.546.645.881*	*1.302.150.668*	*5.244.495.213*
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	106.191.909.818	22.669.488.272	83.522.421.546
	162.697.637.781	38.506.639.655	124.190.998.126

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

2020	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu năm	56.505.727.963	15.837.151.383	40.668.576.580
Giảm dự phòng trong năm	(32.544.608.275)	(13.397.323.984)	(19.147.284.291)
Số dư cuối năm	23.961.119.688	2.439.827.399	21.521.292.289

2019	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu năm	51.830.031.209	6.035.150.242	45.794.880.967
Tăng dự phòng trong năm	4.675.696.754	9.802.001.141	(5.126.304.387)
Số dư cuối năm	56.505.727.963	15.837.151.383	40.668.576.580

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

2020	**Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu năm	106.191.909.818	22.669.488.272	83.522.421.546
Giảm dự phòng trong năm	(9.125.827.116)	(1.247.280.486)	(7.878.546.630)
Số dư cuối năm	97.066.082.702	21.422.207.786	75.643.874.916

2019	**Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu năm	131.259.807.956	21.604.445.140	109.655.362.816
(Giảm)/tăng dự phòng trong năm	(25.067.898.138)	1.065.043.132	(26.132.941.270)
Số dư cuối năm	106.191.909.818	22.669.488.272	83.522.421.546

(b) Dự phòng dao động lớn

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	22.805.974.647	22.224.653.538
Trích lập dự phòng trong năm	1.516.490.117	1.748.165.072
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.166.843.963)
Số dư cuối năm	24.322.464.764	22.805.974.647

(c) Tài sản tái bảo hiểm

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	21.422.207.786	22.669.488.272
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.439.827.399	15.837.151.383
	23.862.035.185	38.506.639.655

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.122.610.060.000	67.502.652.000	57.045.754	(774.861.004.655)	415.308.753.099
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	21.725.263.613	21.725.263.613
Phân bổ vào quỹ	-	-	1.086.263.181	(1.086.263.181)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.122.610.060.000	67.502.652.000	1.143.308.935	(754.222.004.223)	437.034.016.712
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(109.006.331.963)	(109.006.331.963)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.122.610.060.000	67.502.652.000	1.143.308.935	(863.228.336.186)	328.027.684.749

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020 và 31/12/2019	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	112.261.006	1.122.610.060.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	81.294.965	812.949.650.000
Cổ phiếu ưu đãi (i)	30.966.041	309.660.410.000
	112.261.006	1.122.610.060.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	81.294.965	812.949.650.000
Cổ phiếu ưu đãi	30.966.041	309.660.410.000
	112.261.006	1.122.610.060.000

Danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2019		
	Vốn cổ phần VND	**Tỷ lệ sở hữu %**	**Tỷ lệ biểu quyết %**
IAG International PTY LTD	903.317.400.000	80,47%	73,07%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	59.276.200.000	5,28%	7,29%
Các cổ đông khác	160.016.460.000	14,25%	19,64%
	1.122.610.060.000	100%	100%

(i) Trong năm 2018, Công ty đã phát hành 30.966.041 cổ phiếu ưu đãi cho công ty IAG International PTY LTD, công ty mẹ, và các cổ đông cá nhân khác với mệnh giá 10.000 VND cho một cổ phiếu. Các cổ phiếu này không có quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Công ty có nghĩa vụ phải trả cho cổ đông sỡ hữu các cổ phiếu ưu đãi này ("Cổ Đông ƯĐCT") mức cổ tức hàng năm với tỷ lệ 6% trên mệnh giá. Nếu Công ty không thể thanh toán cổ tức cho Cổ Đông ƯĐCT, cổ tức chưa được thanh toán sẽ là nghĩa vụ nợ của Công ty phải trả trong kỳ sau.

Nếu và khi Công ty có lợi nhuận để chia cho cổ đông của Công ty, mỗi Cổ Đông ƯĐCT sẽ có quyền nhận cổ tức trước khi bất cứ khoản cổ tức nào được chia cho bất cứ cổ đông nào khác của Công ty cho đến khi Cổ Đông ƯĐCT đã nhận được toàn bộ giá đăng ký mua ban đầu chi trả cho việc đăng ký mua cổ phần ưu đãi, sau khi trừ bất cứ khoản cổ tức cố định nào đã trả cho Cổ Đông ƯĐCT. Sau khi Cổ Đông ƯĐCT đã nhận được toàn bộ giá đăng ký mua ban đầu chi trả cho việc đăng ký mua cổ phần ưu đãi, mỗi Cổ Đông ƯĐCT sẽ nhận được cổ tức theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần ưu đãi của Cổ Đông ƯĐCT trên tổng số cổ phần đã phát hành của Công ty, trừ khi Hội đồng Quản trị có quyết định khác được Đại Hội Đồng Cổ Đông chấp thuận.

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2020, Công ty IAG International PTY, công ty mẹ, đã gửi một văn bản đến cho Công ty nhằm từ bỏ quyền nhận cổ tức của công ty cho giai đoạn từ ngày hiệu lực của cổ phần ưu đãi đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ số dư cổ tức phải trả cho công ty mẹ đã được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Vào ngày 19 tháng 3 năm 2021, Công ty IAG International PTY, công ty mẹ, đã gửi một văn bản đến cho Công ty nhằm từ bỏ quyền nhận cổ tức của công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ số dư cổ tức phải trả cho công ty mẹ đã được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	2020 VND	2019 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	108.936.605.645	119.272.135.048
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	27.841.385.021	38.332.330.523
Bảo hiểm cháy, nổ	37.632.771.829	36.580.894.910
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	12.327.238.044	11.285.936.350
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	5.900.496.540	8.193.994.021
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.025.214.082	2.840.762.095
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.346.361.816	1.695.985.933
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	138.182	-
	196.010.211.159	218.202.038.880

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Bảo hiểm cháy, nổ	1.478.559	(2.512.297)
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	275.350	61.591
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	14.476.550	30.200.211
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	-	(8.258.977)
	16.230.459	19.490.528

20. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	5.879.376.016	5.646.306.097
Bảo hiểm cháy, nổ	25.167.405.458	24.791.040.989
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.307.621.396	6.181.987.582
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	5.921.076.392	5.174.455.300
Bảo hiểm trách nhiệm chung	400.622.508	466.075.346
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	701.328.334	1.145.157.001
	44.377.430.104	43.405.022.315

21. Chi bồi thường

	2020 VND	2019 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	27.202.280.553	43.301.469.640
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	3.667.251.737	7.817.239.628
Bảo hiểm cháy, nổ	10.723.136.167	4.335.665.045
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.322.524.068	579.845.251
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	4.426.282.951	1.123.475.038
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	387.990.953	396.460.108
Bảo hiểm trách nhiệm chung	197.431.000	35.709.488
Bảo hiểm hàng không	42.083	-
	47.926.939.512	57.589.864.198

22. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	52.353.426.808	52.501.032.738
Lương và chi phí liên quan	26.267.007.565	29.769.298.616
Hoa hồng bảo hiểm gốc	18.230.208.268	23.126.866.656
Quỹ bảo hiểm bắt buộc	1.014.347.973	1.485.546.501
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	2.213.365	(3.250.016)
Chi phí hỗ trợ hoạt động chi nhánh	-	(244.030.732)
Chi phí khác	(2.882.727)	12.802.467
	97.864.321.252	106.648.266.230

23. Giá vốn của bất động đầu tư

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của bất động sản đầu tư đã bán	15.478.231.004	-
Chi phí hoa hồng bán bất động sản đầu tư	442.020.593	-
	15.920.251.597	-

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.497.271.252	27.822.435.416
Thu nhập cổ tức	465.193.500	930.387.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.965.698	129.474.699
	28.000.430.450	28.882.297.115

25. Chi phí hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	43.675.335.537	-
Chi phí cổ tức phải trả cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại	22.059.670	21.998.399
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	41.326.273	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	946.862	642.307
Chi phí tài chính khác	382.927.314	392.810.005
	44.122.595.656	415.450.711

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Lương và các chi phí liên quan	44.146.649.530	47.540.375.271
Dịch vụ thuê ngoài	19.367.316.927	21.896.185.509
Chi phí dụng cụ văn phòng	2.284.562.329	2.132.626.144
Chi phí khấu hao	1.396.736.091	2.675.926.850
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	273.724.004	910.051.606
Thuế và lệ phí	134.284.833	281.698.784
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(560.452.559)	2.106.972.429
Chi phí khác	578.674.396	293.741.649
	67.621.495.551	77.837.578.242

27. Doanh thu khác

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ xoá sổ các khoản phải trả lâu ngày	1.512.188.284	6.969.285.620
Thu nhập từ thu hồi các khoản phải thu đã xóa sổ	555.531.500	16.926.344
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	4.545.455	221.032.207
Hoàn nhập cổ tức ưu đãi từ IAG International PTY LTD	-	5.999.451.758
Chi phí khác	29.155.162	183.411.867
	2.101.420.401	13.390.107.796

28. Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã xóa sổ	84.409.060.081	-
Giá trị ghi sổ các khoản phải thu tồn đọng lâu đã bị xóa sổ	444.829.745	1.002.511.420
Phạt thuế	25.011.985	1.089.464.676
Chi phí khác	409.083.882	256.012.125
	85.287.985.693	2.347.988.221

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	536.374.219

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(109.006.331.963)	22.261.637.832
Thuế thu nhập tính theo thuế suất của Công ty	(21.801.266.393)	4.452.327.566
Doanh thu không tính thuế	(93.038.700)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	17.045.928.985	505.126.596
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	536.374.219
	(4.848.376.108)	5.493.828.381
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	5.734.073.664	154.143.129
Lỗ tính thuế được sử dụng	(885.697.556)	(5.111.597.291)
	-	536.374.219

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức 20% trên lợi nhuận tính thuế (2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bao gồm:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	85.000.000.000	17.000.000.000	43.370.419.162	8.674.083.832
Dự phòng giảm giá bất động sản đầu tư	-	-	13.498.326.504	2.699.665.301
Chênh lệch tỷ giá	(2.774.648)	(554.930)	(3.217.873)	(643.575)
Chi phí phải trả	4.220.533.846	844.106.769	3.681.863.087	736.372.617
Lỗ tính thuế	122.010.378.266	24.402.075.653	126.438.866.046	25.287.773.209
	211.228.137.464	42.245.627.492	186.986.256.926	37.397.251.384

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2021	Chưa quyết toán	48.556.722.042
2022	Chưa quyết toán	40.251.227.248
2023	Chưa quyết toán	33.202.428.976
		122.010.378.266

Theo các quy định hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(e) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Số dư đầu năm	186.986.256.926	37.397.251.384
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	28.670.368.318	5.734.073.664
Lỗ tính thuế được sử dụng trong năm	(4.428.487.780)	(885.697.556)
Số dư cuối năm	211.228.137.464	42.245.627.492

30. (Lỗ)/lợi nhuận trên cổ phiếu

(a) (Lỗ)/Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính toán dựa trên lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 109.006.321.963 VND (2019: lợi nhuận 21.725.263.613 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 81.294.965 cổ phiếu (2019: 81.294.965 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(109.006.331.963)	21.725.263.613

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 Cổ phiếu	2019 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	81.294.965	81.294.965

(iii) (Lỗ)/lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND/cổ phiếu	2019 VND/cổ phiếu
(Lỗ)/lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	(1.341)	267

(b) Lợi nhuận suy giảm trên cổ phiếu

Cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, yêu cầu về việc trình bày lợi nhuận suy giảm trên cổ phiếu là không áp dụng.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	2020 VND	2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
IAG International PTY LTD – công ty mẹ				
Thù lao của chuyên gia nước ngoài chi hộ cho Công ty	4.413.520.644	4.391.633.783	(720.000.000)	(720.000.000)
Hoàn nhập cổ tức phải trả cho cổ phiếu ưu đãi	-	(5.999.451.758)	-	-
Trả hộ	109.669.015	-	237.490.115	127.821.100
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – cổ đông lớn				
Thu nhập lãi tiền gửi	2.886.498.589	1.968.722.373	580.972.562	547.372.603
Gửi tiền gửi ngắn hạn	92.000.000.000	73.000.000.000	49.000.000.000	37.000.000.000
IAG RE Singapore PTE LTD – công ty liên quan				
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	207.089.062	-	(208.020.142)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	5.265.618.105	-	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	395.812.798	918.812	403.380.194	7.567.396
Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang – công ty con				
Tạm ứng cho công ty con	-	4.045.000	-	6.746.722.118
Các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty				
Lương và thù lao	5.811.810.368	6.939.852.762	464.700.000	232.500.000
Một Thành viên Hội đồng Quản trị				
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	1	-	-

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, ký quỹ bảo hiểm và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	23.618.355.017	10.753.004.048
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	430.000.000.000	391.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác – gộp	(iii)	158.386.872.770	168.152.511.689
		618.005.227.787	575.905.515.737

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn và ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này. Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện của hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản bảo đảm của khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	992.447.509	312.991.319
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	315.677.858	1.896.498.344
	1.308.125.367	2.209.489.663

Xem Thuyết minh 6(d) đối với chi tiết các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác đã quá hạn và bị giảm giá.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	144.351.159.823	146.394.255.148
Trích lập dự phòng trong năm	-	2.106.972.429
Sử dụng dự phòng trong năm	(6.659.103.696)	(4.150.067.754)
Hoàn nhập trong năm	(560.452.559)	-
Số dư cuối năm	137.131.603.568	144.351.159.823

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Dưới 1 năm VND**	**1 – 5 năm VND**
Phải trả cho người bán	30.152.506.016	30.152.506.016	30.152.506.016	-
Chi phí phải trả	6.479.699.683	6.479.699.683	6.479.699.683	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.399.417.902	7.399.417.902	7.339.135.902	60.282.000
	44.031.623.601	44.031.623.601	43.971.341.601	60.282.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Dưới 1 năm VND**	**1 – 5 năm VND**
Phải trả cho người bán	28.984.177.754	28.984.177.754	28.984.177.754	-
Chi phí phải trả	6.454.125.351	6.454.125.351	6.454.125.351	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.776.999.448	9.776.999.448	9.657.731.958	119.267.490
	45.215.302.553	45.215.302.553	45.096.035.063	119.267.490

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được. trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không tham gia vào các giao dịch phòng ngừa tiền tệ vì chi phí cho các công cụ này vượt quá rủi ro tiềm tàng do biến động tỷ giá. Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019. ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo. các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	**31/12/2019**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	23.618.355.017	10.753.004.048
Đầu tư ngắn hạn	430.000.000.000	391.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000

Biến động của lãi suất sẽ không có ảnh hưởng đến lỗ thuần của Công ty do tại các ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Công ty chỉ nắm giữ công cụ tài chính có lãi suất cố định.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng, như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	**Giá trị hợp lý VND**	**Giá trị ghi sổ VND**	**Giá trị hợp lý VND**
Tài sản tài chính				
Được phân loại là tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
▪ Đầu tư ngắn hạn	430.000.000.000	(*)	391.000.000.000	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	23.618.355.017	23.618.355.017	10.753.004.048	10.753.004.048
▪ Phải thu của khách hàng – thuần	18.076.071.599	(*)	20.780.631.196	(*)
▪ Các khoản phải thu khác – thuần	837.138.838	(*)	639.725.475	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Đầu tư dài hạn khác	-	-	21.437.500.000	(*)

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	**Giá trị hợp lý VND**	**Giá trị ghi sổ VND**	**Giá trị hợp lý VND**
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả cho người bán	30.152.506.016	(*)	28.984.177.754	(*)
▪ Chi phí phải trả	6.479.699.683	(*)	6.479.699.683	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	7.399.417.902	(*)	9.776.999.448	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 232 và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

33. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý

Rủi ro bảo hiểm chính là rủi ro trách nhiệm bồi thường. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định như đã trình bày ở Thuyết minh 3(m).

Các rủi ro theo các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm thông thường được giới hạn trong vòng 12 tháng.

Để giảm thiểu rủi ro bảo hiểm, Công ty đã thực hiện các nguyên tắc lựa chọn rủi ro, định giá theo rủi ro. mức trách nhiệm tối đa và thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan để hạn chế các tổn thất và tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty. Bên cạnh đó, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro bảo hiểm.

34. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Trong vòng một năm	6.640.642.600	6.697.123.200
Trong vòng từ hai đến năm năm	858.130.000	5.533.026.600
	7.498.772.600	12.230.149.800

35. Tỷ suất tài chính trọng yếu

	Đơn vị	31/12/2020	31/12/2019
Cấu trúc tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	1,06	0,95
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,98	68,73
Cấu trúc vốn			
Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	41,18	36,54
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	58,82	63,46
Tỷ số thanh khoản			
Tỷ số thanh khoản nhanh			
(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ phải trả ngắn hạn	*lần*	*2,22*	*1,89*
Tỷ số thanh khoản hiện thời			
Tài sản ngắn hạn/Nợ phải trả ngắn hạn	*lần*	*2,22*	*1,89*
Tỷ suất khả năng sinh lợi			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-19,54	3,23
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-68,33	10,81
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	-33,23	4,97

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Huỳnh Kim Tự	Stephen Charles Beatty
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*